

TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY LẮP ĐƯỜNG ỐNG BỂ CHỨA DẦU KHÍ

Số: 159/DOBC-TCKT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Vũng Tàu, ngày 29 tháng 3 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu Khí thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí

- Mã chứng khoán: PXT
- Địa chỉ: 35G, đường 30/4, Phường 9, TP Vũng Tàu, tỉnh BR-VT, VN
- Điện thoại liên hệ/Tel: (0254) 3835 888 Fax: (0254) 3835 883
- Email: info@dobc.vn Website: www.dobc.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2023 đã được kiểm toán
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày:/03/2024 tại đường dẫn: <http://dobc.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2023 đã được kiểm toán;
- Văn bản giải trình ý kiến kiểm toán tại báo cáo kiểm toán năm 2023;
- Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN sau kiểm toán BCTC năm 2023 có thay đổi từ 10% trở lên so với năm 2022.

**PHỤ TRÁCH
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Mai Đình Bảo



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP
ĐƯỜNG ống BỂ CHỨA DẦU KHÍ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 31
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 31

ST00
C
BẮC
-HÀNH
/

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Đường ống Bồn bể Dầu khí được thành lập theo Quyết định số 02/QĐ-HĐQT-TCT ngày 21 tháng 12 năm 2007 và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 963/QĐ-XLTK ngày 16 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 3500833615 được cấp lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2009 bởi Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và thay đổi lần thứ 14 ngày 23 tháng 01 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 35G đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hồ Sỹ Hoàng	Chủ tịch	
Ông Lê Hưng	Thành viên độc lập	
Ông Trần Vũ Phương	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28/04/2023)
Ông Nguyễn Hoài Nam	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2023)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Thu	Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 08/12/2023)
Ông Trần Vũ Phương	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 08/12/2023)
Ông Mai Đình Bảo	Phó Giám đốc	
Ông Huỳnh Đình Việt	Phó Giám đốc	
Ông Vũ Đức Long	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 21/09/2023)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm là Ông Trần Vũ Phương, đến ngày 08 tháng 12 năm 2023 người đại diện theo pháp luật của Công ty đã được thay đổi là Ông Phạm Văn Thu (Giám đốc).

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Phương	Trưởng ban
Ông Nguyễn Mậu Thơ	Thành viên
Bà Vũ Thị Châm	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí
Số 35G đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phạm Văn Thu

Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 27 tháng 03 năm 2024



Số: 270324.062/BCTC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí được lập ngày 27 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Các thửa đất số 35D và 35G đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu nằm trong diện tích lô đất đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ra quyết định số 3339/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 về việc thu hồi lại thửa đất và yêu cầu PETROCONS di dời toàn bộ tài sản trên đất. Hiện tại, Công ty chưa bị thu hồi lại và vẫn đóng tiền thuê đất hàng năm.

Tuy nhiên, Ngày 08/03/2023 Công ty đã thanh lý hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 35D đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu từ Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC - IC) ghi nhận vào Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền VND	Thuyết minh
Giảm nguyên giá tài sản cố định hữu hình	222	2.829.477.273	10
Giảm giá trị hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình	223	1.752.450.420	10
Giảm nguyên giá tài sản cố định vô hình	228	4.988.704.545	11
Giảm giá trị hao mòn lũy kế tài sản cố định vô hình	229	3.089.778.308	11
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	31	4.842.228.728	25
Chi phí bồi thường	32	2.908.943.070	26

Đối với thửa đất 35G đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu, Công ty vẫn chưa thanh lý hợp đồng, chưa bàn giao lại cho PVC-IC và vẫn đang ghi nhận trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền VND	Thuyết minh
Nguyên giá tài sản cố định vô hình	228	4.407.000.000	11
Giá trị hao mòn lũy kế tài sản cố định vô hình	229	3.525.600.000	11

Giá trị các khoản công nợ phải trả chưa có đầy đủ xác nhận công nợ tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 cùng là 11,67 tỷ VND.

Giá trị các khoản nợ phải thu tồn đọng tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 cùng là 106,22 tỷ VND chưa được công ty xem xét và đánh giá trích lập dự phòng.

Chúng tôi không xác định được ảnh hưởng của vấn đề nêu trên tới báo cáo tài chính đính kèm.


Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bê chứa Dầu khí tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính tới các sự kiện được nêu ở Thuyết minh số 1 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên Báo cáo tài chính kèm theo vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.


Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
 CÔNG TY
 TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
 HÃNG KIỂM TOÁN
 AASC
 11/3 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM


Phạm Anh Tuấn
 Phó Tổng Giám đốc
 Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
 kiểm toán số: 0777-2023-002-1
 Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2024




Hoàng Thúy Nga
 Kiểm toán viên
 Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
 kiểm toán số: 0762-2023-002-1


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		261.887.929.357	267.089.942.891
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.284.300.598	2.544.740.176
111	1. Tiền		1.284.300.598	2.544.740.176
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		218.506.382.985	199.182.003.870
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	213.623.731.067	194.105.515.366
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.313.461.205	1.568.376.900
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	35.165.807.897	35.064.952.180
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(31.596.617.184)	(31.556.840.576)
140	III. Hàng tồn kho	8	40.459.702.158	63.711.600.933
141	1. Hàng tồn kho		51.276.557.860	74.536.202.883
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.816.855.702)	(10.824.601.950)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.637.543.616	1.651.597.912
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	40.285.917	54.340.213
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.397.673.282	1.397.673.282
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	199.584.417	199.584.417
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		34.516.690.209	37.706.430.233
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	56.850.300
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	-	56.850.300
220	II. Tài sản cố định		34.390.416.075	37.614.996.515
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	33.509.016.075	34.297.414.706
222	- Nguyên giá		127.848.110.632	128.834.440.105
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(94.339.094.557)	(94.537.025.399)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	881.400.000	3.317.581.809
228	- Nguyên giá		4.596.062.000	9.584.766.545
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.714.662.000)	(6.267.184.736)
260	III. Tài sản dài hạn khác		126.274.134	34.583.418
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	126.274.134	34.583.418
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		296.404.619.566	304.796.373.124

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		241.858.305.074	251.261.741.838
310	I. Nợ ngắn hạn		240.860.276.156	251.152.941.838
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	114.092.665.505	127.355.177.906
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	31.257.238.271	32.672.521.218
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	22.223.716.517	18.838.437.238
314	4. Phải trả người lao động		22.438.401.412	14.190.704.698
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	26.411.446.321	25.870.503.111
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	19.597.945.966	18.355.633.269
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	4.490.012.426	13.521.114.660
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		348.849.738	348.849.738
330	II. Nợ dài hạn		998.028.918	108.800.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	998.028.918	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	-	108.800.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		54.546.314.492	53.534.631.286
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	54.546.314.492	53.534.631.286
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000.000	200.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200.000.000.000	200.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		150.826.415	150.826.415
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		14.984.594.051	14.984.594.051
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(160.589.105.974)	(161.600.789.180)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(161.600.789.180)	(162.234.067.839)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		1.011.683.206	633.278.659
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		296.404.619.566	304.796.373.124


Đặng Thị Ngọc
Người lập biểu



Đàm Quang Hưng
Phụ trách Phòng TC - KT


Phạm Văn Thu
Giám đốc
Vũng Tàu, ngày 27 tháng 03 năm 2024




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023		Năm 2022	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	99.614.555.082	100.837.764.783		
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		99.614.555.082	100.837.764.783		
11	3. Giá vốn hàng bán	21	82.771.868.192	84.432.676.764		
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.842.686.890	16.405.088.019		
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	103.856.729	49.004.135		
22	6. Chi phí tài chính	23	861.255.518	2.647.428.834		
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		861.255.518	2.647.428.834		
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	11.747.391.566	12.848.767.665		
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.337.896.535	957.895.655		
31	9. Thu nhập khác	25	4.847.829.461	594.987.517		
32	10. Chi phí khác	26	8.174.042.790	919.604.513		
40	11. Lợi nhuận khác		(3.326.213.329)	(324.616.996)		
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.011.683.206	633.278.659		
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	-	-		
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.011.683.206	633.278.659		
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28			51	32


Đặng Thị Ngọc
Người lập biểu



Đàm Quang Hưng
Phụ trách Phòng TC - KT




Phạm Văn Thu
Giám đốc
Vũng Tàu, ngày 27 tháng 03 năm 2024


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.011.683.206	633.278.659
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.091.775.150	3.010.529.886
03	- Các khoản dự phòng		32.030.360	(182.411.542)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.946.085.457)	(597.648.239)
06	- Chi phí lãi vay		861.255.518	2.647.428.834
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(949.341.223)	5.511.177.598
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(11.489.123.605)	(1.854.607.484)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		23.259.645.023	639.350.187
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(346.494.591)	14.625.573.359
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(77.636.420)	25.633.175
14	- Tiền lãi vay đã trả		(778.295.457)	(2.569.051.207)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		9.618.753.727	16.378.075.628
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(1.843.147.800)	652.634.532
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		103.856.729	49.004.135
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.739.291.071)	701.638.667
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		9.151.668.033	19.361.301.025
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(18.291.570.267)	(37.411.218.544)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(9.139.902.234)	(18.049.917.519)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.260.439.578)	(970.203.224)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.544.740.176	3.514.943.400
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	1.284.300.598	2.544.740.176


Đặng Thị Ngọc
Người lập biểu


Đàm Quang Hưng
Phụ trách Phòng TC - KT




Phạm Văn Thu
Giám đốc
Vũng Tàu, ngày 27 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2023

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Đường ống Bồn bể Dầu khí được thành lập theo Quyết định số 02/QĐ-HĐQT-TCT ngày 21 tháng 12 năm 2007 và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 963/QĐ-XLKD ngày 16 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 3500833615 được cấp lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2009 bởi Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và thay đổi lần thứ 14 ngày 23 tháng 01 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại : Số 35G đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Vốn điều lệ của Công ty là: 200.000.000.000 VND, tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 114 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 134 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng công trình.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là

- Xây dựng công trình đường ống, bồn bể chứa, thi công các công trình đường ống dẫn khí, dẫn ga, dẫn xăng, dẫn dầu, dẫn nước,...
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác, lắp đặt hệ thống điện
- Hoàn thiện công trình xây dựng: Duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa, chống ăn mòn các công trình dầu khí.
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Doanh thu của Công ty chủ yếu đến từ các hoạt động kinh doanh chính là xây lắp và cung cấp các sản phẩm công nghiệp cho Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí và giao dịch trả lại tài sản cố định. Trong năm Công ty chủ yếu được nghiệm thu khối lượng hoàn thành các công trình cũ với Tổng Công ty với tổng doanh thu giảm nhẹ 1,2 tỷ VND tương đương mức giảm 1,2 %. Đồng thời, cùng với việc hạn chế chi phí lãi vay đã làm lợi nhuận năm nay của Công ty tăng lên 1,01 tỷ VND.

Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số lỗ lũy kế đến 31/12/2023 là 160,59 tỷ VND, tương ứng 80,3% vốn góp của chủ sở hữu; nợ quá hạn chưa thanh toán là 87,69 tỷ VND (xem thuyết minh số 13 và 16); nợ thuế quá hạn chưa thanh toán là 21,57 tỷ VND (xem thuyết minh số 14); nợ phải trả lớn gấp 4,32 lần vốn chủ sở hữu. Toàn công ty đều bị cưỡng chế thuế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn theo quyết định số 70/QĐ-CTBRV của Tổng cục thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ngày 03/01/2024. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Công ty vẫn đang trong quá trình thực hiện nhiều hợp đồng lớn, đặc biệt tại dự án Nhiệt điện Thái Bình 2 với tổng thầu EPC là Tổng Công ty. Mặt khác, Công ty cũng đang tích cực triển khai các biện pháp thu hồi công nợ cũng như đàm phán để gia hạn các khoản nợ phải trả đến hạn. Với các giải pháp đang triển khai, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có nguồn tiền để thanh toán các khoản nợ đến hạn trong ít nhất 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Do đó, Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Xí nghiệp xây lắp số 1	Bà Rịa Vũng Tàu	Xây dựng công trình
Xí nghiệp xây lắp số 2	Bà Rịa Vũng Tàu	Xây dựng công trình
Xí nghiệp xây lắp số 3	Bà Rịa Vũng Tàu	Xây dựng công trình
Xí nghiệp xây lắp số 5 (*)	Bà Rịa Vũng Tàu	Xây dựng công trình

(*) Theo Quyết định số 31/QĐ-HĐQT ngày 13/04/2017 của Hội đồng quản trị Công ty, Xí nghiệp xây lắp số 5 đang trong quá trình thực hiện các thủ tục giải thể.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ ... đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	10 năm

2.9 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 năm đến 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 02 năm đến 03 năm.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích.

2.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính. Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quý) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.16 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18 Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

1001
CC
KHOA
HANG
P
DAN

2.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 Thông tin bộ phận

Trong năm, Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp và sản xuất vật liệu xây dựng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	14.489.723	23.958.218
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.269.810.875	2.520.781.958
	1.284.300.598	2.544.740.176

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	128.645.910.157	(1.099.026.063)	100.681.068.997	(1.099.026.063)
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	111.782.418.708	(36.298.833)	83.402.726.668	(36.298.833)
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	15.800.764.219	-	16.215.615.099	-
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	1.062.727.230	(1.062.727.230)	1.062.727.230	(1.062.727.230)
Bên khác	84.977.820.910	(1.575.285.858)	93.424.446.369	(1.575.285.858)
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	74.894.136.387	-	89.709.694.672	-
Các khách hàng khác	10.083.684.523	(1.575.285.858)	3.714.751.697	(1.575.285.858)
	213.623.731.067	(2.674.311.921)	194.105.515.366	(2.674.311.921)

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên khác				
Công ty TNHH Đức Minh	262.654.352	(262.654.352)	262.654.352	(262.654.352)
Công ty TNHH Sản xuất Cơ khí Xây dựng Thương mại Quang Minh	326.480.000	(326.480.000)	326.480.000	(326.480.000)
Công ty luật TNHH Hùng Phú	-	-	250.000.000	-
Các khách hàng khác	724.326.853	(174.151.554)	729.242.548	(174.151.554)
	1.313.461.205	(763.285.906)	1.568.376.900	(763.285.906)

6 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về tạm ứng	1.379.047.240	-	1.455.560.762	-
Ký cược, ký quỹ	1.724.412.373	-	1.501.964.294	-
Phải thu khác	32.062.348.284	(28.159.019.357)	32.107.427.124	(28.119.242.749)
- Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	26.414.393.577	(26.414.393.577)	26.414.393.577	(26.414.393.577)
- Các đối tượng khác	5.647.954.707	(1.744.625.780)	5.693.033.547	(1.704.849.172)
	35.165.807.897	(28.159.019.357)	35.064.952.180	(28.119.242.749)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	-	-	56.850.300	-
	-	-	56.850.300	-
c) Trong đó: Bên liên quan				
- Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	62.118.449	(62.118.449)	62.118.449	(62.118.449)
	62.118.449	(62.118.449)	62.118.449	(62.118.449)

7 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng	2.674.311.921	-	2.674.311.921	-
Ban Quản lý dự án huyện Côn Đảo	1.128.290.399	-	1.128.290.399	-
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	1.062.727.230	-	1.062.727.230	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp Dầu khí Hà Nội	149.346.035	-	149.346.035	-
Các đối tượng khác	333.948.257	-	333.948.257	-
b) Trả trước cho người bán	763.285.906	-	763.285.906	-
c) Phải thu khác	28.159.019.357	-	28.119.242.749	-
Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	26.414.393.577	-	26.414.393.577	-
Các đối tượng khác	1.744.625.780	-	1.704.849.172	-
	31.596.617.184	-	31.556.840.576	-

8 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	962.241.567	(518.154.900)	962.241.567	(525.901.148)
Công cụ, dụng cụ	1.315.164.015	(126.922.432)	1.334.140.557	(126.922.432)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	48.999.152.278	(10.171.778.370)	72.239.820.759	(10.171.778.370)
	51.276.557.860	(10.816.855.702)	74.536.202.883	(10.824.601.950)

(i) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
Công trình Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	44.782.440.314	66.556.187.541
Công trình Ethanol Phú Thọ	392.707.612	392.707.612
Công trình Nam Côn Sơn 2	-	1.498.921.254
Công trình Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	3.739.481.748	3.739.481.748
Các công trình khác	84.522.604	52.522.604
	48.999.152.278	72.239.820.759

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
	a) Ngắn hạn	
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.327.272	33.730.061
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	38.958.645	20.610.152
	40.285.917	54.340.213
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	15.870.918
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	124.306.542	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.967.592	18.712.500
	126.274.134	34.583.418

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	53.495.246.908	32.267.533.583	42.516.717.008	554.942.606	128.834.440.105
- Mua trong năm	1.843.147.800	-	-	-	1.843.147.800
- Thanh lý, nhượng bán (i)	(2.829.477.273)	-	-	-	(2.829.477.273)
Số dư cuối năm	52.508.917.435	32.267.533.583	42.516.717.008	554.942.606	127.848.110.632
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	19.700.654.851	32.053.704.910	42.227.723.032	554.942.606	94.537.025.399
- Khấu hao trong năm	1.234.188.677	195.029.937	125.300.964	-	1.554.519.578
- Thanh lý, nhượng bán (i)	(1.752.450.420)	-	-	-	(1.752.450.420)
Số dư cuối năm	19.182.393.108	32.248.734.847	42.353.023.996	554.942.606	94.339.094.557
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	33.794.592.057	213.828.673	288.993.976	-	34.297.414.706
Tại ngày cuối năm	33.326.524.327	18.798.736	163.693.012	-	33.509.016.075

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 0 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 67.577.264 VND);

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 79.992.546.936 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 80.705.655.480 VND).

(i) Công ty đã thanh lý hợp đồng chuyển giao tài sản trên đất tại địa chỉ số 35D đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu từ Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC - IC) theo biên bản thanh lý hợp đồng số 21/2016/HĐDV-CNDD-BQLDA.ĐT ngày 17/01/2023.

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.395.704.545	189.062.000	9.584.766.545
- Thanh lý, nhượng bán (i)	(4.988.704.545)	-	(4.988.704.545)
Số dư cuối năm	4.407.000.000	189.062.000	4.596.062.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6.078.122.736	189.062.000	6.267.184.736
- Khấu hao trong năm	537.255.572	-	537.255.572
- Thanh lý, nhượng bán (i)	(3.089.778.308)	-	(3.089.778.308)
Số dư cuối năm	3.525.600.000	189.062.000	3.714.662.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.317.581.809	-	3.317.581.809
Tại ngày cuối năm	881.400.000	-	881.400.000

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 189.062.000 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 189.062.000 VND).

- (i) Quyền sử dụng đất và dịch vụ trên đất của thửa đất 35D, 35G đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu đã bị thu hồi theo quyết định số 3339/QĐ-UBND được UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu phê duyệt ngày 28 tháng 10 năm 2022. Trong năm, Công ty đã thanh lý hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 35D đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu từ Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC - IC) theo biên bản thanh lý hợp đồng số 21/2016/HĐDV-CNDD-BQLĐA.ĐT ngày 17/01/2023. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2023 là quyền sử dụng đất của thửa đất 35G.

12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Bên liên quan	30.288.186.241	31.793.469.188
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	30.288.186.241	31.793.469.188
Bên khác	969.052.030	879.052.030
Công ty CP Dịch vụ Di động Trực Tuyến	628.197.230	728.197.230
Các đối tượng khác	340.854.800	150.854.800
	31.257.238.271	32.672.521.218

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	2.576.740.619	2.576.740.619	8.772.465.744	8.772.465.744
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	455.511.225	455.511.225	75.345.122	75.345.122
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	2.032.683.453	2.032.683.453	8.136.367.321	8.136.367.321
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	88.545.941	88.545.941	88.545.941	88.545.941
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	-	-	462.338.380	462.338.380
Công ty CP Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí	-	-	9.868.980	9.868.980
Bên khác	111.515.924.886	111.515.924.886	118.582.712.162	118.582.712.162
Công ty CP Thương mại Dầu khí (Petechim JSC)	26.995.000.000	26.995.000.000	27.245.000.000	27.245.000.000
Công ty CP Xây lắp và Thương mại Kỹ thuật Long Thành	11.423.947.476	11.423.947.476	17.540.135.645	17.540.135.645
Công ty CP Kỹ thuật Nền móng FECON	6.189.525.220	6.189.525.220	6.189.525.220	6.189.525.220
Các người bán khác	66.907.452.190	66.907.452.190	67.608.051.297	67.608.051.297
	<u>114.092.665.505</u>	<u>114.092.665.505</u>	<u>127.355.177.906</u>	<u>127.355.177.906</u>
Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Công ty CP Thương mại Dầu khí	26.995.000.000	26.995.000.000	27.245.000.000	27.245.000.000
Công ty CP Kỹ thuật Nền móng FECON	6.189.525.220	6.189.525.220	6.189.525.220	6.189.525.220
Các người bán khác	43.095.094.307	43.095.094.307	57.026.450.926	57.026.450.926
	<u>76.279.619.527</u>	<u>76.279.619.527</u>	<u>90.460.976.146</u>	<u>90.460.976.146</u>

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	17.411.649.523	5.211.236.153	2.341.415.872	-	20.281.469.804
Thuế thu nhập doanh nghiệp	199.584.417	-	-	-	199.584.417	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	473.486.105	582.370.245	-	-	1.055.856.350
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	139.620.939	431.239.897	498.151.144	-	72.709.692
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	655.095.955	3.000.000	3.000.000	-	655.095.955
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	158.584.716	-	-	-	158.584.716
	199.584.417	18.838.437.238	6.227.846.295	2.842.567.016	199.584.417	22.223.716.517

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Tại thời điểm 31/12/2023, số tiền thuế và các khoản phải nộp khác đã quá thời hạn nộp là: 21.568.636.580 VND.

Tại thời điểm 31/12/2023, các xí nghiệp của Công ty đều đang trong tình trạng bị cưỡng chế sử dụng hóa đơn.

Toàn công ty đều bị cưỡng chế thuế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn theo quyết định số 70/QĐ-CTBRV của Tổng cục thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ngày 03/01/2024.

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	462.518.386	379.558.325
Chi phí thi công công trình	21.927.936.122	21.115.592.522
- Nhà máy lọc dầu Dung Quất	5.912.000.000	5.912.000.000
- Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	2.130.794.340	2.130.794.340
- Kho LPG Thị Vải	4.238.278.628	4.238.278.628
- Công trình khác	9.646.863.154	8.834.519.554
Chi phí phải trả khác	4.020.991.813	4.375.352.264
	26.411.446.321	25.870.503.111

16 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.995.114.514	1.211.998.473
Bảo hiểm xã hội	5.506.726.275	5.968.030.599
Bảo hiểm y tế	953.324.051	884.199.511
Bảo hiểm thất nghiệp	336.231.003	271.012.442
Cổ tức lợi nhuận phải trả	55.732.640	55.732.640
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.750.817.483	9.964.659.604
- Phải trả cơ quan bảo hiểm	4.118.909.554	2.960.634.582
- Phải trả các Quý ủng hộ, Quý tương trợ dầu khí	1.334.818.785	1.334.818.785
- Các khoản khác	5.297.089.144	5.669.206.237
	19.597.945.966	18.355.633.269
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	998.028.918	-
	998.028.918	-
Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Bảo hiểm xã hội	9.206.362.585	5.968.030.599
Bảo hiểm y tế	689.412.985	884.199.511
Bảo hiểm thất nghiệp	130.903.714	271.012.442
Cổ tức phải trả	55.732.640	55.732.640
Phải trả các Quý ủng hộ, Quý tương trợ dầu khí	1.334.818.785	1.334.818.785
	11.417.230.709	8.513.793.977
Trong đó: Bên liên quan		
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	13.000.000	13.000.000
	13.000.000	13.000.000

17 VAY

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn (i)						
Vay ngắn hạn	13.212.514.660	13.212.514.660	9.151.668.033	18.088.570.267	4.275.612.426	4.275.612.426
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	308.600.000	308.600.000	108.800.000	203.000.000	214.400.000	214.400.000
	13.521.114.660	13.521.114.660	9.260.468.033	18.291.570.267	4.490.012.426	4.490.012.426
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	417.400.000	417.400.000	-	203.000.000	214.400.000	214.400.000
	417.400.000	417.400.000	-	203.000.000	214.400.000	214.400.000
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(308.600.000)	(308.600.000)	(108.800.000)	(203.000.000)	(214.400.000)	(214.400.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	108.800.000	108.800.000				

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2023	01/01/2023
						VND	VND
Vay ngắn hạn						4.275.612.426	13.212.514.660
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	Theo từng khế ước	1 năm	Năm 2024	Bổ sung vốn hoạt động kinh doanh	Thế chấp (*)	1.705.612.426	12.234.014.660
Vay các cá nhân	12,00%	1 năm	Năm 2024	Bổ sung vốn hoạt động kinh doanh	Tín chấp	2.570.000.000	978.500.000
Vay dài hạn đến hạn trả						214.400.000	308.600.000
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	11,00%	7 năm	29/06/2024	Đầu tư mua máy móc thiết bị	Thế chấp (*)	214.400.000	308.600.000
						4.490.012.426	13.521.114.660

(*) Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng	
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	150.826.415	14.984.594.051	(162.234.067.839)	52.901.352.627	
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	633.278.659	633.278.659	
Số dư cuối năm trước	200.000.000.000	150.826.415	14.984.594.051	(161.600.789.180)	53.534.631.286	
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	150.826.415	14.984.594.051	(161.600.789.180)	53.534.631.286	
Lãi trong năm nay	-	-	-	1.011.683.206	1.011.683.206	
Số dư cuối năm nay	200.000.000.000	150.826.415	14.984.594.051	(160.589.105.974)	54.546.314.492	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND		VND	
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	102.000.000.000	51,00%	102.000.000.000	51,00%
Các cổ đông khác	98.000.000.000	49,00%	98.000.000.000	49,00%
	200.000.000.000	100%	200.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	55.732.640	55.732.640
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	55.732.640	55.732.640

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	14.984.594.051	14.984.594.051
	14.984.594.051	14.984.594.051

19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
USD	492,37	492,37

20 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	97.655.270.272	98.873.626.762
Doanh thu khác	1.959.284.810	1.964.138.021
	<u>99.614.555.082</u>	<u>100.837.764.783</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	97.840.370.952	81.773.486.247

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	82.397.632.089	84.024.343.679
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.746.248)	-
Giá vốn khác	381.982.351	408.333.085
	<u>82.771.868.192</u>	<u>84.432.676.764</u>

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	103.856.729	49.004.135
	<u>103.856.729</u>	<u>49.004.135</u>

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	861.255.518	2.647.428.834
	<u>861.255.518</u>	<u>2.647.428.834</u>

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân công	6.579.675.514	6.858.406.267
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	79.876.000	48.900.709
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.423.953.074	2.127.398.594
Thuế, phí và lệ phí	290.046.932	1.509.740.834
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	39.776.608	(182.411.542)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.544.574.789	1.452.515.693
Chi phí khác bằng tiền	789.488.649	1.034.217.110
	11.747.391.566	12.848.767.665
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	874.584.897	-

25 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4.842.228.728	548.644.104
Tiền phạt thu được	-	9.000.000
Thu nhập khác	5.600.733	37.343.413
	4.847.829.461	594.987.517

26 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Các khoản bị phạt (i)	7.581.770.730	841.109.941
Các khoản khác	592.272.060	78.494.572
	8.174.042.790	919.604.513

(i) Trong đó, căn cứ theo biên bản thanh lý hợp đồng số 21/2016/HĐDV-CNDD-BQLDA.ĐT ngày 17/01/2023 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC – IC) thống nhất giá trị mà công ty phải bồi thường do sử dụng dịch vụ tại địa chỉ 35D đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu là 2.908.943.070 VND.

27 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.011.683.206	633.278.659
Các khoản điều chỉnh tăng	7.581.770.730	1.469.479.568
- Các khoản bị phạt	7.581.770.730	841.109.941
- Chi phí lãi vay không được trừ	-	628.369.627
Thu nhập chịu thuế TNDN	8.593.453.936	2.102.758.227
Chuyển lỗ các năm trước	(8.593.453.936)	(2.102.758.227)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(199.584.417)	(199.584.417)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(199.584.417)	(199.584.417)

28 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.011.683.206	633.278.659
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.011.683.206	633.278.659
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	51	32

Công ty chưa có dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành trên lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.351.481.948	10.659.859.163
Chi phí nhân công	52.667.895.599	39.910.474.598
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	79.876.000	48.900.709
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.091.775.150	3.010.529.886
Thuế, phí và lệ phí	290.046.932	1.509.740.834
Chi phí dự phòng	39.776.608	(182.411.542)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.332.338.832	33.918.381.414
Chi phí khác bằng tiền	1.433.146.456	5.103.102.637
	71.286.337.525	93.978.577.699

30 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

31 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Dầu khí Đông Đô	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Khách sạn Lam Kinh	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Trang trí Nội thất Dầu khí	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí	Thành viên cùng Tập đoàn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng	97.840.370.952	81.773.486.247
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	97.840.370.952	80.859.817.550
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí		913.668.697
Chi phí quản lý doanh nghiệp	874.584.897	-
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Và Dân dụng Dầu khí	874.584.897	-

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Ông Vũ Minh Công	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 28/03/2022)	-	57.998.063
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 28/03/2022 và miễn nhiệm ngày 29/11/2022)	-	99.709.891
Ông Hồ Sỹ Hoàng	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 29/11/2022)	216.684.092	21.721.591
Ông Nguyễn Hoài Nam	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/04/2023)	25.500.000	30.000.000
Ông Lê Hưng	Thành viên HĐQT	55.500.000	30.000.000
Ông Trần Vũ Phương	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 08/12/2023)	207.809.210	224.538.263
	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 28/04/2023)		
Ông Phạm Văn Thu	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 08/12/2023)	-	19.746.901
Ông Mai Đình Bảo	Phó Giám đốc	186.188.717	199.983.109
Ông Vũ Đức Long	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 21/09/2023)	113.923.848	288.157.060
Ông Phạm Quốc Trung	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/05/2022)	-	84.239.261
Ông Huỳnh Đình Việt	Phó Giám đốc	172.390.182	115.383.212
Bà Nguyễn Thị Phương	Trưởng Ban Kiểm soát	169.417.427	167.540.119
Bà Hoàng Phương Ngọc	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 19/07/2022)	-	100.562.548
Ông Nguyễn Mậu Thơ	Thành viên Ban Kiểm soát	124.327.817	130.754.774
Bà Vũ Thị Châm	Thành viên Ban Kiểm soát	25.500.000	12.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.


32 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Đặng Thị Ngọc
Người lập biểu


Đàm Quang Hưng
Phụ trách Phòng TC - KT




Phạm Văn Thu
Giám đốc
Vũng Tàu, ngày 27 tháng 03 năm 2024